

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST
Ngày 11-8-2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2022/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 5 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đinh Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12/4/2022 và các bản tự khai ngày 06/5/2022, ngày 19/5/2022 chị H trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn T thời gian năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 19 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội, không thống nhất trong làm

ăn kinh tế. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Mặc dù chị và gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên bảo để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 con là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21/10/1998 và Nguyễn Quang H2, sinh ngày 04/8/2006. Hiện cháu H1 đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Cháu H2 đang do chị T nuôi dưỡng, nay chị xin tiếp tục nuôi dưỡng cháu H2 đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu H2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng vì chị làm nghề buôn bán hải sản tại địa phương, mỗi tháng thu nhập kinh tế từ 10 - 15 triệu đồng và có nơi ăn ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con chung hơn anh T.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị H, căn cứ theo quy định pháp luật; Tòa án đã xác minh và tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng: giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp của Tòa án tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân xã Đ và tại nơi cư trú thôn Đ1, xã Đ; nhưng anh T không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã Đ để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của

Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn đến nay ngày càng trầm trọng, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị H xin ly hôn anh T là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Đinh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

3. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21/10/1998 và Nguyễn Quang H2, sinh ngày 04/8/2006. Cháu H1 đã trưởng thành trên 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không đặt ra xem xét giải quyết. Cháu H2 hiện đang do chị H nuôi dưỡng, nay chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H2 và cháu H2 cũng có nguyện vọng được ở với chị H, cần chấp nhận. Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Nguyễn Quang H2, sinh ngày 04/8/2006 cho chị H nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H tự nguyện kết hôn với anh T năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 19 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ năm 2016 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, không thống nhất trong làm ăn kinh tế. Vợ chồng thường

xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Hai người sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị H xin ly hôn anh T là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21/10/1998 và Nguyễn Quang H2, sinh ngày 04/8/2006. Hiện nay cháu H1 đã trưởng thành trên 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết. Chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu H2 đến khi đủ 18 tuổi và cháu H2 cũng có nguyện vọng ở với chị H, được chấp nhận. Cần giao cháu H2 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh T.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban TH vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Quang H2, sinh ngày 04/8/2006 cho chị H nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của anh T. Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cháu Nguyễn Thị H1, sinh ngày 21/10/1998 đã trên 18 tuổi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002016 ngày 06 tháng 5 năm

2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện K. Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thanh Huyền